

Các thuật ngữ hợp đồng xây dựng song ngữ Anh – Việt thông qua tài liệu của hiệp hội quốc tế các kỹ sư tư vấn tiếp theo bài 2.

11 DEFECTS LIABILITY – TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI CÁC SAI SÓT
11.1 Completion of Outstanding Work and Remedying Defects– Hoàn thành công việc còn dở dang và sửa chữa sai sót
11.2 Cost of Remedying Defects– Chi phí do việc sửa chữa sai sót
11.3 Extension of Defects Notification Period– Kéo dài thời hạn thông báo sai sót
11.4 Failure to Remedy Defects– Không sửa chữa được sai sót
11.5 Removal of Defective Work– Di chuyển công việc bị sai sót
11.6 Further Tests– Các kiểm định thêm
11.7 Right of Access– Quyền được ra vào
11.8 Contractor to Search– Nhà thầu tìm nguyên nhân
11.9 Performance Certificate– Chứng chỉ thực hiện
11.10 Unfulfilled Obligations– Những nghĩa vụ chưa được hoàn thành
11.11 Clearance of Site– Dọn dẹp công trường

12 MEASUREMENT AND EVALUATION – ĐO LƯỜNG VÀ ĐÁNH GIÁ
12.1 Works to be Measured– Công việc cần đo lường
12.2 Method of Measurement– Phương pháp đo lường
12.3 Evaluation– Đánh giá
12.4 Omissions– Sự bỏ sót

13 VARIATIONS AND ADJUSTMENTS – CÁC THAY ĐỔI VÀ ĐIỀU CHỈNH
13.1 Right to Vary– Quyền được thay đổi
13.2 Value Engineering– Đánh giá công trình
13.3 Variation Procedure– Thủ tục thay đổi
13.4 Payment in Applicable Currencies– Thanh toán bằng tiền tệ quy định
13.5 Provisional Sums– Khoản tiền tạm tính
13.6 Daywork– Ngày làm việc
13.7 Adjustments for Changes in Legislation– Điều chỉnh do thay đổi luật lệ
13.8 Adjustments for Changes in Cost– Điều chỉnh do thay đổi về chi phí

14 CONTRACT PRICE AND PAYMENT – GIÁ HỢP ĐỒNG VÀ THANH TOÁN
14.1 The Contract Price– Giá Hợp đồng
14.2 Advance Payment– Tạm ứng
14.3 Application for Interim Payment Certificates– Xin cấp Chứng chỉ thanh toán tạm
14.4 Schedule of Payments– Kế hoạch Thanh toán
14.5 Plant and Materials intended for the Works– Thiết bị và các vật liệu sẽ dùng cho công trình
14.6 Issue of Interim Payment Certificates– Cấp Chứng chỉ thanh toán tạm
14.7 Payment– Thanh toán
14.8 Delayed Payment– Thanh toán bị chậm trễ
14.9 Payment of Retention Money– Thanh toán khoản tiền giữ lại
14.10 Statement at Completion– Báo cáo khi hoàn thành
14.11 Application for Final Payment Certificate– Xin cấp Chứng chỉ thanh toán cuối cùng
14.12 Discharge– Trang trả xong
14.13 Issue of Final Payment Certificate– Cấp Chứng chỉ thanh toán cuối cùng
14.14 Cessation of Employer's Liability– Chấm dứt trách nhiệm của Chủ đầu tư
14.15 Currencies of Payment– Tiền tệ thanh toán

Chuyên mục: Công Nghệ

<https://micetopia.com> Website chuyên chia sẻ về game

Bài viết [Provisional Sum Là Gì ? Định Nghĩa, Ví Dụ, Giải Thích Nghĩa Của Từ Provisional Sums, Definition](#) đã xuất hiện đầu tiên vào ngày [MICETOPIA](#).

via MICETOPIA

<https://micetopia.com/provisional-sum-la-gi-dinh-nghia-vi-du-giai-thich-nghia-cua-tu-provisional-sums-definition/>